

ANTOINE CULIOLI VÀ LÝ THUYẾT HÀNH ĐỘNG PHÁT NGÔN

ANTOINE CULIOLI AND HIS THEORY OF ENUNCIATIVE OPERATIONS

Vũ Văn Đại^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.317>

TÓM TẮT

Bài viết giới thiệu về sự nghiệp nghiên cứu sáng tạo của Antoine Culioli, một nhà ngôn ngữ học lớn có nhiều đóng góp quan trọng cho nền ngữ học Pháp. Lý thuyết hành động phát ngôn do ông xây dựng và phát triển là một lý thuyết độc đáo, được giới chuyên môn đánh giá cao. Trong lý thuyết này, tác giả đã làm sáng tỏ các khái niệm về hành động phát ngôn, định vị, hằng thể/biến thể ngôn ngữ và chỉ tố diễn ngôn.

Từ khóa: Culioli, hành động phát ngôn, định vị, hằng thể/biến thể ngôn ngữ, chỉ tố diễn ngôn.

ABSTRACT

The aim of this article is to present the creative research work of Antoine Culioli, a great linguist who has made significant contributions to French linguistics. The original theory of enunciative operations that he conceived and developed is well appreciated by contemporary linguists. In it, the author highlighted the concepts of enunciative operations, cueing, linguistic invariance/variation and discourse marker.

Keywords: Culioli, enunciative operations, cueing, invariance/variation, discourse marker.

¹Trường Đại học Hà Nội

*Email: daiphap@hanu.edu.vn

Ngày nhận bài: 07/9/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 21/10/2024

Ngày chấp nhận đăng: 28/10/2024

MỞ ĐẦU

Ngày 9 tháng 02 năm 2018, nhà ngôn ngữ học Pháp Antoine Culioli đã vĩnh biệt chúng ta. Vào cái ngày buồn thương đó, nhiều tờ báo lớn của Pháp như Le Monde, l'Express, cũng như Trường Đại học Paris VII và Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS) đều đăng bài vinh danh "gương mặt lớn của nền ngôn ngữ học cận đại" ("une figure majeure de la linguistique contemporaine"). Sự vinh danh ấy khẳng định tầm vóc và ảnh hưởng lớn của Culioli đối với nền ngữ học Pháp. "Lý thuyết hành động phát ngôn" do ông xây dựng và phát triển đã làm

sáng tỏ bản chất của hoạt động ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp bằng lời của loài người thông qua sự đa dạng của các ngôn ngữ riêng biệt, có ảnh hưởng lớn đến nhiều thế hệ các nhà ngôn ngữ học Pháp và thế giới. Bài viết này nhằm giới thiệu với độc giả Việt Nam những cột mốc lớn trong sự nghiệp nghiên cứu của học giả nổi tiếng này cũng như những đóng góp quan trọng của ông cho ngôn ngữ học cận đại.

1. MỘT CHẶNG ĐƯỜNG NGHIÊN CỨU SÁNG TẠO

Culioli sinh ngày 04 tháng 9 năm 1924 tại thành phố cảng Marseille (Pháp). Cha mẹ ông quê ở đảo Corse, đều là giáo viên tiểu học. Sau một thời gian, cha ông rời ngành giáo dục để đảm nhiệm vị trí thanh tra trong ngành Bưu chính Viễn thông. Culioli học tiểu học và trung học ở Marseille. Năm 20 tuổi, ông được nhận vào Trường Đại học Sư phạm Paris (ENS) danh tiếng. Ở đây, ngoài những bộ môn khác, ông nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ học. Năm 1948, ông được cấp bằng Thạc sĩ ngôn ngữ Anh. Năm 1949, ông được bổ nhiệm vào vị trí trợ giảng của Trường Đại học Sorbonne và làm việc ở đây cho đến năm 1953. Từ năm 1954 đến năm 1955, ông là nghiên cứu viên của CNRS. Sau đó, ông trở thành giảng viên của Trường Đại học Nancy. Năm 1960, ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ quốc gia (tương đương với Tiến sĩ khoa học ở Việt Nam). Sau khi đạt học vị này, ông được bổ nhiệm là giáo sư ngôn ngữ học đại cương của Trường Đại học Sorbonne. Năm 1963, ông thành lập Bộ môn ngôn ngữ học hình thức ở ENS. Năm 1964, ông đồng sáng lập Hội ngôn ngữ học ứng dụng quốc tế và đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch hội từ 1965 đến 1975.

Cống hiến cho sự nghiệp đào tạo, ông đã hướng dẫn trên 60 luận án tiến sĩ ngôn ngữ học. Nhiều nghiên cứu sinh của ông đã trở thành những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng như Jean-Claude Milner, Catherine Fuchs, Denis Paillard, Jean-Jacques Frankel, Sarah de Vogüé... và đặc biệt là Nguyễn Phú Phong (1934-2007), một nhà Việt ngữ học uy tín. Dưới sự hướng dẫn của Culioli, năm 1992, Nguyễn Phú Phong đã bảo vệ thành công luận án Tiến sĩ

khoa học “*Một số vấn đề Việt ngữ học: loại từ và từ chỉ trở*” (*Questions de linguistique vietnamienne: les classificateurs et les déictiques*). Dấu ấn lý thuyết của Culioli đối với luận án này thể hiện qua việc loại từ tiếng Việt được nghiên cứu với tư cách là những tác tử định lượng và định tính cho danh từ nòng cốt và các từ chỉ trở trong ngôn ngữ này được phân tích trên các bình diện hình thái, cú pháp, ngữ nghĩa và phát ngôn.

Có thể nói 50 năm nghiên cứu của Culioli là chặng đường của một nhà xây dựng học thuyết sáng tạo. Lý thuyết của ông bắt đầu hình thành từ những năm 60 của thế kỷ trước. Thời gian ấy, cấu trúc luận và phân bố luận là hai trường phái ngôn ngữ học thịnh hành, nhưng Culioli không đi theo những hướng nghiên cứu đó. Ông đã chọn con đường của riêng mình là tìm kiếm những hằng thể (invariants) thông qua sự đa dạng của các ngôn ngữ riêng biệt và các yếu tố ngoài ngôn ngữ. Đây là những vấn đề ít được quan tâm trong lý thuyết của Saussure. Sau cấu trúc luận và phân bố luận, ngôn ngữ học hình thức phát triển mạnh với đỉnh cao là ngôn ngữ học tạo sinh - cải biến mà cha đẻ là Noam Chomsky cùng các chuyên khảo *Syntactic Structures* (1957) và *Aspects of the Theory of Syntax* (1965). Hai công trình này đã được dịch sang tiếng Pháp và được nhà xuất bản Seuil (Paris) công bố năm 1969. Trước làn sóng mới này, Culioli vẫn giữ quan điểm riêng. Ông đồng tình với việc mô tả chính xác ngôn ngữ trên bình diện hình thức nhưng ông vẫn khác biệt với các nhà ngôn ngữ học hình thức ở chỗ lý thuyết của ông không bó hẹp ở việc xây dựng nghĩa của câu mà nhằm mục tiêu tìm hiểu các hành động phát ngôn. Sự độc đáo của ông còn thể hiện qua một số khái niệm mà ông đưa ra. Ví dụ, với Culioli, *co-énonciation* (đồng phát ngôn) chỉ sự tính toán của người nói nhằm sản sinh một phát ngôn mà người đối thoại có thể tiếp nhận bằng cách dự báo phản ứng của người đó. Điều này khác với Rabatel [9] khi tác giả này cho rằng *co-énonciation* là sự cùng sản sinh một quan điểm chung được chia sẻ bởi những người tham gia giao tiếp và khái niệm này đối lập với khái niệm phát ngôn thừa (*surénonciation*) hoặc phát ngôn thiếu (*sousénonciation*).

Nhìn lại các trường phái ngôn ngữ học cận đại, có thể cho rằng Culioli chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ học tri nhận. Tuy nhiên giữa ông với trường phái này vẫn có một khoảng cách. Những khái niệm về người phát ngôn, hoạt động phát ngôn và định vị trong lý thuyết của ông có điểm chung với khái niệm chủ thể ý niệm của Langacker [8] và sự phân biệt hình - nền theo Talmy [12] nhưng ông không cho rằng cấp độ siêu ngôn ngữ phụ thuộc trực tiếp vào hoạt động tri nhận và ông cũng hoài nghi về vai trò

của các chiều kích không gian gây tác động trước các mô hình ý niệm khác.

Là một nhà ngôn ngữ học sáng tạo, Culioli đã dành trọn 50 năm cho nghiên cứu phát triển một hệ thống phân tích kết hợp cú pháp học, ngữ nghĩa học và dụng học được biết đến dưới tên gọi “*Lý thuyết hành động phát ngôn*” mà sau đây chúng tôi sẽ trình bày một cách tổng quan.

2. VỀ “LÝ THUYẾT HÀNH ĐỘNG PHÁT NGÔN”

Một trong những đặc trưng cơ bản của *Lý thuyết hành động phát ngôn* (từ đây viết tắt theo tiếng Pháp là TOE) thể hiện qua việc xác định mục tiêu và phương pháp nghiên cứu. Theo Culioli, “*ngôn ngữ học có đối tượng nghiên cứu là hoạt động của ngôn ngữ nói chung được nhận biết thông qua sự đa dạng của các ngôn ngữ tự nhiên*” (“*La linguistique a pour objet l’activité de langage appréhendée à travers la diversité des langues naturelles*”). Hoạt động ngôn ngữ là hoạt động xây dựng biểu tượng và biểu hiện nghĩa (“*une activité signifiante de représentation*”). Nói cách khác đó là hoạt động sản sinh và nhận diện các dạng thức ngôn ngữ. Theo quan niệm trên, ngôn ngữ không chỉ đơn thuần là một vectơ nghĩa, một công cụ giao tiếp mà là một hoạt động trong đó người nói sản sinh, thiết lập các dạng thức ngôn ngữ, còn người nghe thì nhận diện, diễn giải các dạng thức đó. Như vậy nghĩa không phải là dữ liệu có sẵn mà người nói chỉ cần truyền đạt cho người khác thông qua kênh ngôn ngữ mà là kết quả của hoạt động ngôn ngữ. Chính vì thế những hiểu lầm, hiểu sai, điều chỉnh, vốn là đặc trưng của giao tiếp ngôn từ, là khó tránh khỏi.

Để tìm hiểu hoạt động của ngôn ngữ, người nghiên cứu chỉ có thể sử dụng dữ liệu là các dạng thức ngôn ngữ vốn là kết quả của hoạt động đó và chỉ có thể tri nhận ngôn ngữ thông qua sự đa dạng của các văn bản nói, viết và ở cấp độ khái quát hơn là thông qua sự đa dạng của các ngôn ngữ tự nhiên. Điều này cho thấy không ai có thể tự hài lòng nghiên cứu một ngôn ngữ duy nhất và coi đó là đại diện cho tất cả các ngôn ngữ khác. Ngôn ngữ trên thực tế là hoạt động của loài người nói chung và khả năng học nhiều ngôn ngữ cũng như chuyển dịch từ ngữ này sang ngữ khác cho thấy các ngôn ngữ tự nhiên có một số đặc điểm chung, ổn định. Những đặc điểm chung, ổn định, hay những hoạt động bất biến ấy, có thể tìm được trong mọi ngôn ngữ riêng biệt và được xem xét với tư cách là yếu tố cấu thành hoạt động ngôn ngữ. Xác định những điểm chung đó là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học. Theo quan điểm trên, các kết hợp hình vị ngữ pháp và từ vựng để tạo ra văn bản sẽ được coi là kết hợp của những chỉ tố hay những biểu tượng vốn là dấu vết

'quan sát được" của những hành động ngầm ẩn của hoạt động ngôn ngữ. Culioli xác định ba cấp độ biểu tượng như sau [3]:

Cấp 1: Cấp độ của các hành động tri nhận ngầm ẩn của hoạt động ngôn ngữ, không thể quan sát trực tiếp;

Cấp 2: Cấp độ của sự tổ chức các dạng thức ngôn ngữ vốn là dấu vết của các hoạt động biểu tượng ở cấp độ 1;

Cấp 3: Cấp độ siêu ngôn ngữ; ở cấp độ này người nghiên cứu tái tạo lại các hoạt động biểu tượng ở cấp 2.

Với việc phân biệt ba cấp độ biểu tượng nêu trên, nghiên cứu của Culioli [3] nhằm mục tiêu xây dựng một siêu mô hình ngôn ngữ (cấp độ 3) nhằm biểu tượng hóa các hoạt động tinh thần (cấp độ 1) trên cơ sở các dữ liệu ngôn ngữ quan sát được (cấp độ 2). Trong siêu mô hình này, hành động phát ngôn không phải là những hoạt động tinh thần bí hiểm mà được cụ thể hóa bằng các biểu tượng hình thức. Những biểu tượng này sẽ phát động quá trình diễn giải cho phép thiết lập mối quan hệ giữa lý thuyết và quan sát các dữ liệu thực tế.

Theo lý thuyết của Culioli, hành động phát ngôn gắn liền với yêu cầu tạo ra phát ngôn đúng. Ví dụ trong tiếng Pháp, câu *un chien aboie* (một con chó sủa) không được xem là một phát ngôn đúng, không phải vì nó sai ngữ pháp mà vì rất khó tìm được các tình huống phát ngôn trong đó nó có thể xuất hiện một cách tự nhiên dưới dạng thức đó. Tuy nhiên dạng thức của câu trên lại là yếu tố quy định các kiểu ngữ cảnh có thể tương hợp với nó. Ví dụ, trả lời cho câu hỏi *Quel est ce bruit?* (Tiếng ồn ấy là gì?) sẽ là *C'est un chien qui aboie* (Đó là tiếng chó sủa). Hơn nữa nếu câu trên xuất hiện ngay từ đầu của một truyện kể, người kể chuyện sẽ phải bổ sung một số yếu tố khác như *dans le lointain* (Xa xa), hoặc phải để câu đó trong một chuỗi liệt kê những biểu hiện của cuộc sống thường nhật tại một ngôi làng chẳng hạn: tiếng chuông nhà thờ, tiếng chó sủa (*on entend les manifestations de la vie quotidienne du village: les cloches sonnent, un chien aboie*). Theo ngôn ngữ học truyền thống, nghĩa của một dạng thức nào đó phụ thuộc vào ngữ cảnh. Nhưng lý thuyết của Culioli đã chứng minh rằng một dạng thức ngôn ngữ có thể quyết định một loại ngữ cảnh tương ứng với *giá trị quy chiếu* (*valeur référentielle*) của nó. Đây chính là một trong những điểm mới trong lý thuyết của ông. Ví dụ sau của tác giả trong [3] minh họa cho quan điểm trên.

"Nếu bạn nói "*L'argent est utile*" (Tiền là hữu ích). Tất cả mọi người đều chấp nhận một phát ngôn như thế và cấp cho nó giá trị khái quát. Nếu tôi thay mạo từ *le* bằng *de*, tôi có *De l'argent est utile*, tôi được một phát

ngôn sai. Nhưng nếu tôi thêm đại từ hỏi chỉ *ce* phát ngôn của tôi sẽ là *De l'argent c'est utile*, và được chấp nhận. Nếu tôi thêm cả "*toujours*" (luôn luôn) thì phát ngôn trở nên hoàn hảo: *De l'argent c'est toujours utile*. Nếu tôi thay thức *indicatif* của động từ bằng thức điều kiện *De l'argent serait utile*, tôi được một câu không sai; nếu tôi thêm phó từ *bien*, tôi sẽ được một phát ngôn đúng: *De l'argent serait bien utile* và nếu thay vì dùng mạo từ bộ phận *de l'*, tôi dùng nhóm từ *un peu* (một ít): *Un peu d'argent serait bien utile*, tôi cũng sẽ được một phát ngôn đúng. Như vậy tôi đã làm gì? Tôi đã tìm cách tạo ra một số phát ngôn bằng cách vận dụng các quy tắc bổ sung định tổ cho danh từ (kể cả quy tắc hỏi chỉ) và quy tắc biểu thị tình thái."

Một ví dụ khác, có thể thấy các phát ngôn (a) *Qu'est-ce que c'est?* (Cái đó là gì?) và (b) *Qu'est-ce que c'est que ça?* (Cái đó là sao?) không yêu cầu cùng một loại ngữ cảnh. Phát ngôn (a) khởi động một câu hỏi trong đó dấu chấm hỏi xuất hiện là do yêu cầu của dạng thức phát ngôn. Phát ngôn (b) có xu hướng biểu hiện một sự cảm thán, và tương hợp với hai loại ngữ điệu là nghi vấn và cảm thán. Nếu (a) là một câu hỏi về một sự kiện, ví dụ khi nghe có tiếng gõ cửa, thì (b) là một đề nghị xác định danh tính của một đối tượng chưa biết (dạng thức nghi vấn) hoặc là biểu hiện sự phẫn nộ trước một sự kiện vừa xảy ra. Phân tích trên đòi hỏi phải tính đến các yếu tố ngữ điệu và ngữ điệu hoặc sự hiện diện của tiểu từ tình thái như *non mais* (không nhưng). Tuy nhiên đây là những hiện tượng không được ngôn ngữ học truyền thống giải quyết mà dành cho bộ môn dụng học. Nghiên cứu các hiện tượng như trên được Culioli gọi là nghiên cứu dụng học tích hợp (*pragmatique intégrée*).

Mặt khác, hành động phát ngôn được thực hiện cùng với những thao tác hay tiểu hành động định vị (*opération de repérage*) cơ bản ở cấp độ khái quát cho phép xây dựng mối quan hệ định vị tương đối giữa hai thành phần: **x** được định vị bởi **y** và **y** được dùng làm điểm mốc (có nghĩa là điểm quy chiếu) và chính **y** cũng sẽ được định vị so với một điểm mốc khác. Các phát ngôn tiềm năng sẽ có giá trị quy chiếu thông qua hệ thống định vị so với một điểm mốc được chủ thể phát ngôn, thời điểm phát ngôn tạo ra trong một tình huống phát ngôn cụ thể. Trong lý thuyết định vị nói trên, với mỗi một chỉ tố (tức là mỗi đơn vị từ vựng hoặc ngữ pháp), người nghiên cứu sẽ phải áp dụng hai nguyên tắc. Thứ nhất là nguyên tắc *hằng thế* (*invariance*, tức là tính bất biến ngữ nghĩa của đơn vị ngôn ngữ đang xem xét) và thứ hai là nguyên tắc *biến thế* (*variation*) có tính đến những cách dùng khác nhau của

đơn vị ngôn ngữ. Như vậy việc phân tích mỗi chỉ tố sẽ cho kết quả là một biểu tượng hình thức, hay một dạng thức giản lược. Từ dạng thức này người nghiên cứu xác định các dạng thức phụ khác mà trên thực tế là những biến thể của dạng thức cơ bản.

Cần nói rõ rằng trong hệ thống thuật ngữ của Culioli, *énonciation* (hành động phát ngôn) không tương ứng với hành vi ngôn ngữ cá nhân như quan niệm của Benveniste [2], mà là một quá trình tạo nghĩa mà người nghiên cứu có thể khôi phục lại căn cứ vào các yếu tố của phát ngôn (*énoncé*). Phát ngôn, theo Culioli, phải được hiểu là sự tổ chức các dạng thức ngôn ngữ từ đó các cơ chế tạo ra dạng thức trong khuôn khổ của hệ thống biểu tượng hình thức có thể phân tích thành chuỗi hành động mà phát ngôn là dấu vết. Về điểm này cần nhấn mạnh rằng trong lý thuyết của Culioli, phát ngôn với tư cách là kết quả của các tiểu hành động phát ngôn (*opérations d'énonciation*) không phải là sự mã hóa nghĩa đã tồn tại từ trước vì nghĩa và dạng thức được thiết lập trong mối quan hệ tương liên. Sở dĩ tác giả sử dụng thuật ngữ "tiểu hành động" (*opération*) vì ông dựa trên giả thiết rằng giá trị quy chiếu của phát ngôn không có sẵn mà do người nói tạo ra. Điều này có nghĩa các dạng thức ngôn ngữ kết hợp với nhau để hình thành phát ngôn hồi chỉ đến các hành động tạo ra giá trị tham chiếu. Nghiên cứu hành động phát ngôn chính là nghiên cứu cách thức tạo giá trị tham chiếu. Quan điểm trên cho thấy, Culioli ủng hộ *thuyết kiến tạo* (constructivisme) [4, 5]. Ông cho rằng không thể có sự hài hòa định trước trong một thế giới biểu tượng ổn định được chia sẻ bởi các chủ thể nói năng mà biểu tượng là kết quả của quá trình xây dựng và điều chỉnh. Chính vì vậy ông đã phê phán gay gắt quan điểm thể hiện qua "ẩn dụ đường dẫn" (*conduit metaphor*) do nhà ngôn ngữ học Mỹ, Michael Reddy phát biểu năm 1979 [10]. Theo ẩn dụ này ngôn ngữ hoạt động như một đường ống dẫn nước nhằm chuyển tư tưởng, tình cảm, cảm xúc, ý tưởng từ cá nhân này đến cá nhân khác và từ ngữ được coi là những vật chứa để chủ thể nói năng đặt vào đó tư tưởng, tình cảm của mình và chuyển cho người khác. Như vậy mọi hình thức giao tiếp đều có một nội dung có sẵn mà người phát tin chỉ cần lập mã và người nhận tin chỉ cần giải mã. Ẩn dụ ống nước khiến người ta cho rằng ý tưởng là những vật thể chỉ cần đặt vào trong một thực thể bao chứa là những biểu thức ngôn ngữ để chuyển đến người tiếp nhận và không cần quan tâm đến tác động của ngữ cảnh cũng như bỏ qua tính chủ quan của những người tham gia giao tiếp. Tuy nhiên chủ thể nói năng với lịch

sử cá nhân và hệ thống biểu tượng riêng của mình thường tạo ra một người đồng phát ngôn tưởng tượng (*co-énonciateur imaginaire*) theo ý tưởng của mình về người đó, về những điều có thể nói, về cách thức diễn đạt và cả với ý tưởng người đồng phát ngôn tưởng tượng có thể có về mình. Điều này có nghĩa trong mọi tình huống giao tiếp đều diễn ra sự điều chỉnh ngầm ẩn trong quan hệ giữa người phát ngôn và người đồng phát ngôn. Hiện tượng này khẳng định chiều cạnh nhân học trong mọi giao tiếp [4, 5]. Như vậy, Culioli đã đặt nền móng cho việc xây dựng mối liên kết giữa ngôn ngữ và hoạt động của con người và giữa ngôn ngữ học với các bộ môn khác nghiên cứu về quan hệ với thực tế. Khung lý thuyết của ông thiết lập sự đối thoại thực sự giữa các bộ môn.

3. KẾT LUẬN

Bài nghiên cứu tổng quan này nhằm phác họa những đường nét lớn của lý thuyết hành động phát ngôn thể hiện tư tưởng độc đáo của Culioli, người đã để lại những dấu ấn sâu sắc cho ngữ học Pháp. Trước hết phải kể đến tư tưởng của học giả về hoạt động ngôn ngữ. Theo ông đó là hoạt động biểu hiện nghĩa và thiết lập các biểu tượng, là hoạt động sản sinh và nhận diện các dạng thức ngôn ngữ. Với quan điểm trên Culioli đã đề xuất xây dựng một siêu mô hình ngôn ngữ học hình thức nhằm biểu tượng hóa các hoạt động tinh thần trên cơ sở các dữ liệu ngôn ngữ quan sát được. Trong siêu mô hình này, hành động phát ngôn không phải là những hoạt động tinh thần không thể tiếp cận mà được cụ thể hóa bằng các biểu tượng hình thức và các kết hợp hình vị ngữ pháp, từ vựng tạo ra văn bản là những kết hợp của các chỉ tố hay biểu tượng vốn là dấu vết 'quan sát được' của những tiểu hành động ngầm ẩn của hoạt động ngôn ngữ. Về bản chất của phát ngôn, Culioli cho rằng phát ngôn không phải là sự mã hóa nghĩa đã tồn tại từ trước vì nghĩa và dạng thức được thiết lập trong mối quan hệ tương liên. Như vậy theo tác giả giá trị quy chiếu của phát ngôn không có sẵn mà do người nói tạo ra và việc nghiên cứu hành động phát ngôn nhằm làm sáng tỏ cách thức mà nó tạo ra giá trị quy chiếu. Vì vậy người nói thường xuyên phải thực hiện những điều chỉnh trong quá trình giao tiếp. Cuối cùng, để kết thúc bài báo này, chúng tôi trích lời của Culioli khi trả lời phỏng vấn Almuth Grésillon và Jean-Louis Lebrave, đăng trên tạp chí *Genesis* 35, 2012: "Mọi lý thuyết đều nên khiêm tốn và không thỏa mãn (Toute théorie doit être modeste et inquiète)". Lý thuyết hành động phát ngôn của ông đã được xây dựng trên tinh thần đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Base de données Thèses.fr (ensemble des thèses de doctorat soutenues en France depuis 1985). Antoine Culioli. Repéré le 23 septembre 2018 à <https://www.theses.fr/026806959>
- [2]. Benveniste É., "L'appareil formel de l'énonciation," *Langages*, 17, 12-18, 1970. Repéré le 25 septembre 2018 à https://www.persee.fr/doc/lgge_0458-726x_1970_num_5_17_2572
- [3]. Culioli A., *Pour une linguistique de l'énonciation*. Opérations et représentations. Tome 1. Paris: Ophrys. 1990.
- [4]. Culioli A., *Pour une linguistique de l'énonciation*. Domaine notionnel. Tome 3. Paris: Ophrys, 1999a.
- [5]. Culioli A., *Pour une linguistique de l'énonciation*. Formalisation et opérations et repérage. Tome 2. Paris: Ophrys, 1999b.
- [6]. Franckel J. J., Paillard D., "Aspects de la théorie d'Antoine Culioli," *Langages*, 129, 52-63, 1998. Repéré le 30 octobre 2018 à https://www.persee.fr/doc/lgge_0458-726x_1998_num_32_129_2144
- [7]. Fuchs C. et Le Goffic P., *Les Linguistiques Contemporaines*. Repères théoriques. Paris: Hachettes Supérieur, 1992.
- [8]. Langacker R. W., *Foundations of cognitive grammar*. Theoretical Prerequisites. Stanford: Stanford University Press, 1987.
- [9]. Rabatel A., "L'effacement énonciatif dans les discours rapportés et ses effets pragmatiques," *Langages*, 156, 3-17, 2004.
- [10]. Reddy M. J., "The conduit metaphor: A case of frame conflict in our language about language," En A. Ortony (Ed.), *Metaphor and Thought*. Second Edition (pp. 164-201). Cambridge: Cambridge University Press, 1993 [1979].
- [11]. Sarah de Vogüé, "La théorie des opérations énonciatives comme théorie de la référence", *Semen* [En ligne], 4, 1989. mis en ligne le 05 juin 2008, consulté le 13 août 2024. URL : <http://journals.openedition.org/semen/6653> ; DOI : <https://doi.org/10.4000/semen.6653>
- [12]. Talmy L., "How language structures space," in En H. Pick & L. Acredolo (Eds), *Spatial Orientation: Theory, Research and Application* (pp. 225-282). New York: Plenum Press, 1983.

AUTHOR INFORMATION**Vu Van Dai**

Hanoi University, Vietnam